

## I. VOCABULARY

1.		(v) xảy ra
2.		(v) quyết định
3.		1 thời gian dài
4.		xuất hiện
5.		(n): thần giao cách cảm
6.		liên lạc đc, nối máy đc
7.		đừng bận tâm, ko sao đâu
8.		(v): để lỡ
9.		truyền thông xã hội
10.		(adj): bằng lời nói
11.		(adj): không dùng lời nói
12.		(n): đa phương tiện
13.		(n): sự giao tiếp
14.		(n): ngôn ngữ cơ thể
15.		(v): giao tiếp

## II. Supply the correct form of the words in brackets

1. A \_\_\_\_\_ language is a language produced by sounds, as opposed to a written

language. **(speak)**

2. By paying attention to your storytelling and body language, you can become a more effective \_\_\_\_\_. **(communicate)**

3 \_\_\_\_\_ communication is often described as 'body language'. (**verbal**)

**III. Fill in each gap with an appropriate preposition or adverb.**

1. We were waiting for ages, but she didn't show \_\_\_\_\_ .
2. I tried to call her but couldn't get \_\_\_\_\_ .
3. Have you finished talking \_\_\_\_\_ the phone?
4. By using video calls, you can talk and see all your friends \_\_\_\_\_ the same time.
5. They communicate \_\_\_\_\_ each other Via email.
6. She glanced \_\_\_\_\_ her watch for many times that morning.
7. They have been exchanged letters \_\_\_\_\_ a pen friend project 2013.
8. Teens prefer chatting with friends online \_\_\_\_\_ seeing them in person.
9. She was in the kitchen chatting \_\_\_\_\_ her best friend.
10. We will see the film \_\_\_\_\_ Galaxy Nguyen Du